

Số: 219 /HD-SYT

Hung Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2026

HƯỚNG DẪN

Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*); Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây viết tắt là Nghị định số 76/2024/NĐ-CP*); Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Thực hiện Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND*); Công văn số 4133/UBND-KGVX ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Sở Y tế ban hành Hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG.

Hướng dẫn về đối tượng áp dụng; mức chuẩn trợ cấp, mức trợ cấp xã hội hàng tháng; hồ sơ, thủ tục đề nghị hưởng trợ cấp, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng chế độ trợ giúp xã hội, hỗ trợ chi phí mai táng đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên

địa bàn tỉnh Hưng Yên được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND.

II. MỨC CHUẨN TRỢ GIÚP XÃ HỘI.

Mức chuẩn trợ giúp xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, cụ thể là 500.000 đồng (hệ số 1)

Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác.

Mức trợ giúp xã hội

=

Mức chuẩn trợ giúp xã hội

x

Hệ số tương ứng

III. ĐỐI TƯỢNG, CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP VÀ TRƯỜNG GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT HƯNG YÊN

1. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Đối tượng được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, giáo dục trong Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên.

2. Chính sách trợ giúp xã hội

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng/người/tháng)
- Dưới 24 tháng tuổi	10	5.000.000
- Từ đủ 24 tháng tuổi trở lên	5,0	2.500.000

b) Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm

- Mức hỗ trợ: 150.000 đồng/đối tượng/ngày

- Số ngày hỗ trợ: 11 ngày, bao gồm: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày

Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày).

Trường hợp dịp Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt (150.000 đồng/người/ngày x 05 ngày = 750.000 đồng/người).

Các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên bảo đảm tiêu chuẩn về dinh dưỡng cho đối tượng theo quy định.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết:

Hình thức mai táng	Hệ số	Mức hỗ trợ (đồng/người)
- Cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng	70	35.000.000
- Gia đình tổ chức mai táng	50	25.000.000

Các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên tổ chức mai táng cho đối tượng khi chết theo phong tục, trang trọng, tiết kiệm, bảo đảm đời sống văn hóa.

3. Thủ tục, hồ sơ thực hiện

Các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thực hiện trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng; hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm cho đối tượng; hỗ trợ mai táng phí khi đối tượng chết theo quy định của chế độ tài chính hiện hành.

IV. ĐỐI TƯỢNG, CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ HỒ SƠ THỦ TỤC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG

1. Đối tượng và mức trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

1.1. Nhóm 1: Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (*điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND*), cụ thể đó là: Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

* Các điều kiện hưởng cụ thể:

- Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên;
- Thuộc diện hộ nghèo;

- Không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

Trong đó, người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là vợ, chồng hoặc các con, cháu của người cao tuổi và những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình (*Khoản 6 Điều 2 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

Ghi chú: Đối tượng này là đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Ngoài mức hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP thì nhóm đối tượng này được hỗ trợ thêm mức hưởng tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND từ nguồn ngân sách tỉnh. Mức hỗ trợ thêm này khác nhau giữa đối tượng thường trú trên địa bàn các phường và đối tượng thường trú trên địa bàn các xã, cụ thể như sau:

*** Mức trợ cấp xã hội hàng tháng:**

Đối tượng	Hệ số, Mức trợ cấp (đồng/người/tháng)					
	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP		Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND		Tổng cộng	
	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền
Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường						
- Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1,5	750.000	4,5	2.250.000	6,0	3.000.000
- Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	1.000.000	4,5	2.250.000	6,5	3.250.000
Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã						
- Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1,5	750.000	3,0	1.500.000	4,5	2.250.000
- Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	1.000.000	3,0	1.500.000	5,0	2.500.000

1.2. Nhóm 2: Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo không có vợ (chồng), không có con, không có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại hoặc có vợ (chồng), có con, có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng (*điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND*).

*** Các điều kiện hưởng cụ thể:**

- Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên;
- Thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo;
- Không có vợ (chồng), không có con, không có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại hoặc có vợ (chồng), có con, có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

Ghi chú: Đối tượng này là đối tượng bảo trợ xã hội đặc thù của tỉnh Hưng Yên, không được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, được hỗ trợ mức trợ cấp 100% từ ngân sách tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND. Mức trợ cấp này khác nhau giữa đối tượng thường trú trên địa bàn các phường và đối tượng thường trú trên địa bàn các xã, cụ thể như sau:

*** Mức trợ cấp xã hội hàng tháng:**

Đối tượng	Hệ số, Mức trợ cấp (đồng/người/tháng)					
	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP		Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND		Tổng cộng	
	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền
Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường						
- Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi			6,0	3.000.000	6,0	3.000.000
- Từ đủ 80 tuổi trở lên			6,5	3.250.000	6,5	3.250.000
Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã						
- Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi			4,5	2.250.000	4,5	2.250.000
- Từ đủ 80 tuổi trở lên			5,0	2.250.000	5,0	2.500.000

1.3. Nhóm 3: Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (*điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND*).

*** Các điều kiện hưởng cụ thể:**

- Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- Không hưởng trợ cấp ưu đãi người có công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (*Điều 51 Luật Người khuyết tật*).

Ghi chú: Đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng là đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, nếu người **khuyết tật đặc biệt nặng là thành viên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo** thì ngoài mức hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, nhóm đối tượng này còn được hỗ trợ thêm mức hưởng tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND từ nguồn ngân sách tỉnh. Mức hỗ trợ thêm này khác nhau giữa đối tượng thường trú trên địa bàn các phường và đối tượng thường trú trên địa bàn các xã, cụ thể như sau:

*** Mức trợ cấp xã hội hàng tháng:**

Đối tượng	Hệ số, Mức trợ cấp (đồng/người/tháng)					
	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP		Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND		Tổng cộng	
	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền
Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường						
- Dưới 16 tuổi	2,5	1.250.000	2,5	1.250.000	5,0	2.500.000
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	2,0	1.000.000	2,5	1.250.000	4,5	2.250.000
- Từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	1.250.000	2,5	1.250.000	5,0	2.500.000
Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã						
- Dưới 16 tuổi	2,5	1.250.000	1,5	750.000	4,0	2.000.000
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	2,0	1.000.000	1,5	750.000	3,5	1.750.000
- Từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	1.250.000	1,5	750.000	4,0	2.000.000

1.4. Nhóm 4: Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (*điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND*).

*** Các điều kiện hưởng cụ thể:**

- Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Không hưởng trợ cấp ưu đãi người có công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (*Điều 51 Luật Người khuyết tật*).

Ghi chú: Đây là nhóm đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Nhóm người khuyết tật đặc biệt nặng này nếu **không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo** tại địa phương thì ngoài mức hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, nhóm đối tượng này được hỗ trợ thêm mức hưởng tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND từ nguồn ngân sách tỉnh. Mức hỗ trợ thêm này giữa đối tượng thường trú trên địa bàn các phường và đối tượng thường trú trên địa bàn các xã là bằng nhau, cụ thể như sau:

*** Mức trợ cấp xã hội hàng tháng:**

Đối tượng	Hệ số, Mức trợ cấp (đồng/người/tháng)					
	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP		Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND		Tổng cộng	
	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền
Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường + các xã						
- Dưới 16 tuổi	2,5	1.250.000	1,0	500.000	3,5	1.750.000
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	2,0	1.000.000	1,0	500.000	3,0	1.500.000
- Từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	1.250.000	1,0	500.000	3,5	1.750.000

1.5. Nhóm 5: Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo (*điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND*)

*** Các điều kiện hưởng cụ thể:**

- Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Thuộc diện hộ nghèo;

- Không hưởng trợ cấp ưu đãi người có công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (*Điều 51 Luật Người khuyết tật*).

Ghi chú: Đối tượng người khuyết tật nặng là đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, nếu người **khuyết tật nặng là thành viên thuộc diện hộ nghèo** thì ngoài mức hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, nhóm đối tượng này còn được hỗ trợ thêm mức hưởng tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND từ nguồn ngân sách tỉnh. Mức hỗ trợ thêm này khác nhau giữa đối tượng thường trú trên địa bàn các phường và đối tượng thường trú trên địa bàn các xã, cụ thể như sau:

*** Mức trợ cấp xã hội hàng tháng:**

Đối tượng	Hệ số, Mức trợ cấp (đồng/người/tháng)					
	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP		Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND		Tổng cộng	
	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền
Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường						
- Dưới 16 tuổi	2,0	1.000.000	3,0	1.500.000	5,0	2.500.000
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	1,5	750.000	3,0	1.500.000	4,5	2.250.000
- Từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	1.000.000	3,0	1.500.000	5,0	2.500.000
Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã						
- Dưới 16 tuổi	2,0	1.000.000	2,0	1.000.000	4,0	2.000.000
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	1,5	750.000	2,0	1.000.000	3,5	1.750.000
- Từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	1.000.000	2,0	1.000.000	4,0	2.000.000

1.6. Nhóm 6: Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ cận nghèo (*điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND*).

*** Các điều kiện hưởng cụ thể:**

- Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;
- Thuộc diện hộ cận nghèo;
- Không hưởng trợ cấp ưu đãi người có công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (*Điều 51 Luật Người khuyết tật*).

Ghi chú: Đối tượng người khuyết tật nặng là đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, nếu người **khuyết tật nặng là thành viên thuộc diện hộ cận nghèo** thì ngoài mức hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, nhóm đối tượng này còn được hỗ trợ thêm mức hưởng tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND từ nguồn ngân sách tỉnh. Mức hỗ trợ thêm này không khác nhau giữa đối tượng thường trú trên địa bàn các phường và đối tượng thường trú trên địa bàn các xã, cụ thể như sau:

*** Mức trợ cấp xã hội hàng tháng:**

Đối tượng	Hệ số, Mức trợ cấp (đồng/người/tháng)					
	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP		Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND		Tổng cộng	
	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền
Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường + các xã						
- Dưới 16 tuổi	2,0	1.000.000	1,0	500.000	3,0	1.500.000
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	1,5	750.000	1,0	500.000	2,5	1.250.000
- Từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	1.000.000	1,0	500.000	3,0	1.500.000

2. Chính sách hỗ trợ chi phí mai táng

2.1. Đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng

- Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo không có vợ (chồng), không có con, không có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại hoặc có vợ (chồng), có con, có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng (*điểm b*

khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND) khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng từ nguồn ngân sách tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND.

- Các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng khác quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2.2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng

Mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội, cụ thể: 20 lần x 500.000 đồng = 10.000.000 đồng/đối tượng (Mười triệu đồng chẵn)

3. Hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng

3.1. Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội hàng tháng: Tờ khai của đối tượng theo Mẫu số 1d, 1đ ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, trong đó:

+ Mẫu 1d: Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND.

+ Mẫu 1đ: Đối tượng quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND.

3.2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng, gồm:

- Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân đứng ra tổ chức mai táng cho đối tượng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Bản sao giấy chứng tử của đối tượng;

3.3. Trình tự thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng

Thực hiện quy trình theo Điều 5, Điều 6 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

V. MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN LƯU Ý

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Năm 2026 không thực hiện Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (cũ) quy

định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND chỉ áp dụng với những đối tượng bảo trợ xã hội thường trú trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Theo quy định tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND, ngoài các nhóm đối tượng được hưởng theo chính sách chung của Chính phủ thì **trên địa bàn tỉnh Hưng Yên mở rộng 01 nhóm người cao tuổi được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội**, đó là nhóm *“Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo không có vợ (chồng), không có con, không có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại hoặc có vợ (chồng), có con, có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng”*. Các đối tượng còn lại bản chất là đối tượng thuộc Nghị định số 20/2021/NĐ nhưng sẽ được ngân sách tỉnh **hỗ trợ thêm mức hưởng (ngoài mức quy định của Chính phủ)** nếu đối tượng đó đảm bảo điều kiện quy định tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND.

- Trường hợp đối tượng đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng

- Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng theo các mức khác nhau hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

- Trong quá trình thực hiện, các văn bản Trung ương dẫn chiếu tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung có liên quan được thực hiện theo quy định tại các văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo được áp dụng chính sách theo Nghị quyết này là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo theo quy định của Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều từng giai đoạn áp dụng tại năm thực hiện chính sách được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận. Đối tượng thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo là thành viên thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2025.

- Các chính sách trợ giúp xã hội không theo quy định tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND thì được thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND được đảm bảo từ ngân sách tỉnh.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chế độ thông tin, báo cáo

UBND xã/phường, các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên tổng hợp báo cáo kết quả triển khai việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND định kỳ 06 tháng, 01 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu gửi Sở Y tế tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Trách nhiệm UBND xã, phường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội nói chung và chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND nói riêng đảm bảo kịp thời, đúng quy định;

- Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn bằng hồ sơ, quản lý và chỉnh lý hồ sơ theo quy định, hiệu chỉnh, làm sạch, cập nhật đầy đủ dữ liệu thông tin vào phần mềm quản lý đối tượng bảo trợ xã hội của Bộ Y tế kịp thời, không để gián đoạn, thiếu thông tin các đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên; theo dõi sự biến động của đối tượng để kịp thời bổ sung hoặc làm thủ tục theo quy định đưa ra khỏi danh sách những đối tượng không đủ điều kiện;

- Tiếp nhận hồ sơ, rà soát, thẩm định trình Chủ tịch UBND xã/phường ký quyết định trợ cấp, thôi hưởng trợ cấp, điều chỉnh trợ cấp, hỗ trợ chi phí mai táng cho các đối tượng theo quy định; Đối với những đối tượng đủ điều kiện điều chỉnh sang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 815/2025/NQ-HĐND, UBND xã ban hành quyết định điều chỉnh (đối tượng không cần thiết lập lại hồ sơ);

- Lập dự toán, báo cáo định kỳ và quyết toán về chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn; Tổng hợp vào dự toán, quyết toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

- Thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng kịp thời, đủ, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo quy định Hướng dẫn này; tiếp tục đẩy mạnh công tác chi trả trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng không dùng tiền mặt;

- Các đối tượng bảo trợ xã hội hưởng chính sách theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND có điều kiện là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thì UBND xã phải lưu căn cứ chứng minh đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (*bản sao giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo/Quyết định công nhận và danh sách hộ nghèo,*

hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo tại địa phương) vào hồ sơ của đối tượng để quản lý và phục vụ công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách đối với các đối tượng này của cơ quan có thẩm quyền.

- Chịu trách nhiệm về tính khách quan, tính pháp lý của việc xác nhận hồ sơ và giải quyết chế độ đối với đối tượng thụ hưởng chính sách.

3. Các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên: báo cáo cơ quan có thẩm quyền bảo đảm kinh phí, tổ chức triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND kịp thời, đúng quy định.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Y tế (qua phòng Bảo trợ xã hội và Phòng chống tệ nạn xã hội) để có hướng dẫn giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- UBND xã, phường;
- Lưu: VT, P. BTXH&PCTNXH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Dũng